Van tiết lưu một chiều VFOH



Đặc trưng

Tổng quan

Van dòng đóng ngắt chống ăn mòn. Ổ cắm lục giác bên ngoài như phần tử điều chỉnh.

- Vỏ dễ làm sạch (Clean Design)
- Có thể xoay ngang 360 ° khi lắp

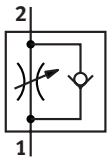
Biểu đồ

liên kết vfoh

Các sơ đồ hiển thị trong tài liệu này cũng có sẵn trực tuyến. Ở đó nó có thể hiển thị các giá trị chính xác.

Chức năng

[E]	Van một chiều tiết lưu khí xả



Điều chỉnh tốc độ bằng cách tiết lưu khí thải. Piston được di chuyển giữa các đệm khí bằng khí cấp tự do và khí thải được tiết lưu. Điều này cải thiện hành vi di chuyển, ngay cả khi tải thay đổi.

Phần tử điều chỉnh

[A]	Ổ cắm lục giác ngoài

Chức năng hồi vị tiết lưu khí thải có thể được điều chỉnh bằng cách sử dụng một ổ cắm lục giác ngoài.

Mã mẫu

001	Dòng	
VFOH	Van tiết lưu một chiều VFOH	

002	Thiết kế	
L	Hình chữ L	

003	Chức năng	
E	Van một chiều tiết lưu khí xả	

004	Phần tử điều chỉnh	
A	Ổ cắm lục giác ngoài	

005	Cổng nối khí nén	
G18	G1/8	
G14	G1/4	

006	Cổng nối khí nén 1	
Q4	Đầu nối khí nén 4 mm	
Q6	Đầu nối dạng cắm 6 mm	
Q8	Đầu nối dạng cắm 8 mm	
Q10	Cổng nối phích cắm 10 mm	

Bảng dữ liệu

Dữ liệu kỹ thuật chung		
Chức năng van	Chức năng quay ngược van tiết lưu khí xả	
Cổng nối khí nén 2	G1/8	G1/4
Cổng nối khí nén 1	QS-4, QS-6, QS-8	QS-8, QS-10
Phần tử điều chỉnh	Ổ cắm lục giác ngoài	
Kiểu vận hành	thủ công	
Kiểu gắn	vặn được	
Vị trí lắp đặt	bất kì	
Mô-men xoắn thắt chặt danh nghĩa	3 N m	5 N m
Khả năng chịu được mômen siết danh nghĩa	± 10%	

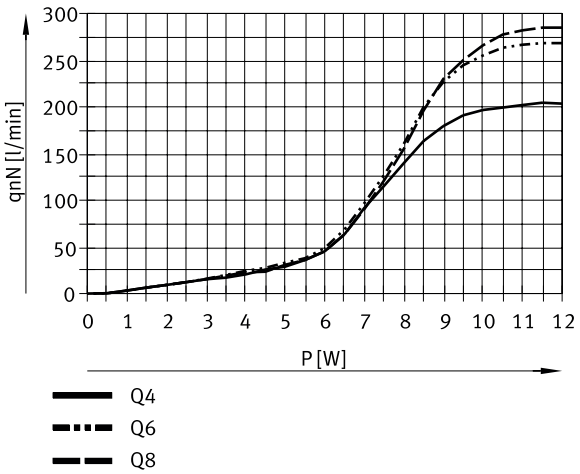
Các điều kiện vận hành và môi trường					
Cổng nối khí nén 2	G1/8			G1/4	
Cổng nối khí nén 1	QS-4	QS-6	QS-8		QS-10
Áp suất vận hành của khoảng nhiệt độ hoàn chỉnh	0,2 ... 10 bar				
Môi chất vận hành	Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [7:4:4]				
Lưu ý về môi chất vận hành/điều khiển	Có thể hoạt động bằng dầu (cần thiết cho hoạt động tiếp theo)				
Nhiệt độ môi trường xung quanh	0 ... 150°C				
Nhiệt độ trung bình	0 ... 150°C				
Nhiệt độ bảo quản	-10 ... 150°C				
Lưu lượng danh nghĩa bình thường theo hướng bướm ga	180 l/ph	255 l/ph	275 l/ph	530 l/ph	520 l/ph
Dòng chảy danh định bình thường theo hướng dội lại	103 ... 188 l/ph	111 ... 280 l/ph	132 ... 307 l/ph	402 ... 578 l/ph	345 ... 535 l/ph
Lưu lượng bình thường theo hướng bướm ga 0,6->0 MPa (6->0 bar, 87->0 psi)	250 l/ph	370 l/ph	400 l/ph	720 l/ph	840 l/ph
Lưu lượng bình thường theo hướng không giật trở lại 0,6->0 MPa (6->0 bar, 87->0 psi)	270 ... 300 l/ph	330 ... 390 l/ph	330 ... 410 l/ph	610 ... 760 l/ph	635 ... 790 l/ph
Lưu lượng danh định theo hướng tiết lưu được chuẩn hóa theo ISO 8778	195,66 l/ph	277,18 l/ph	298,92 l/ph	576,11 l/ph	565,24 l/ph
Lưu lượng danh nghĩa theo hướng một chiều được chuẩn hóa theo ISO 8778	111,96 ... 204,35 l/ph	120,65 ... 304,36 l/ph	143,48 ... 333,7 l/ph	436,97 ... 628,28 l/ph	375,01 ... 581,54 l/ph
Lưu lượng bình thường theo hướng tiết lưu 0,6->0 MPa (6->0 bar, 87->0 psi) theo tiêu chuẩn ISO 8778	271,75 l/ph	402,19 l/ph	434,8 l/ph	782,64 l/ph	913,08 l/ph
Lưu lượng bình thường theo hướng một chiều 0,6->0 MPa (6->0 bar, 87->0 psi) theo tiêu chuẩn ISO 8778	293,49 ... 326,1 l/ph	358,71 ... 423,93 l/ph	358,71 ... 445,67 l/ph	663,07 ... 826,12 l/ph	690,24 ... 858,73 l/ph
Lớp chống ăn mòn KBK[1)]	3 - ứng suất ăn mòn mạnh				

1) Thông tin thêm www.festo.com/x/topic/kbk

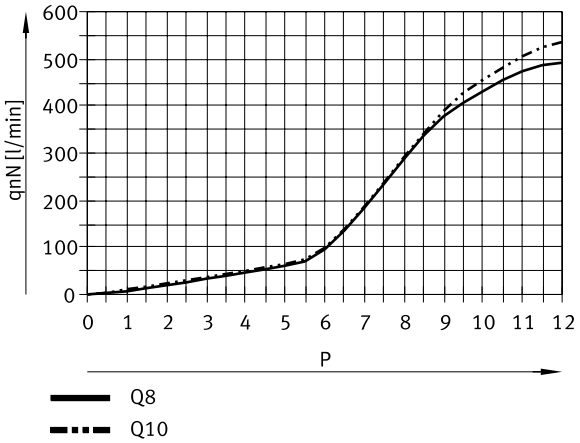
Bảng dữ liệu

Vật liệu	
Vật liệu cổng nối xoay	Đồng thau, mạ niken
Vật liệu vòng nhả	Đồng thau mạ niken
Vật liệu vít rỗng	Hợp kim nhôm rèn
Vật liệu của phớt	FPM
Vít điều chỉnh vật liệu	thép hợp kim cao không gỉ
Ghi chú vật liệu	Tuân thủ RoHS
Tuân thủ LABS	VDMA24364-B2-L

Lưu lượng danh định bình thường qnN ở 6 → 5 bar tùy thuộc vào số vòng quay của trục chính n (VFOH-LE-A-G18)

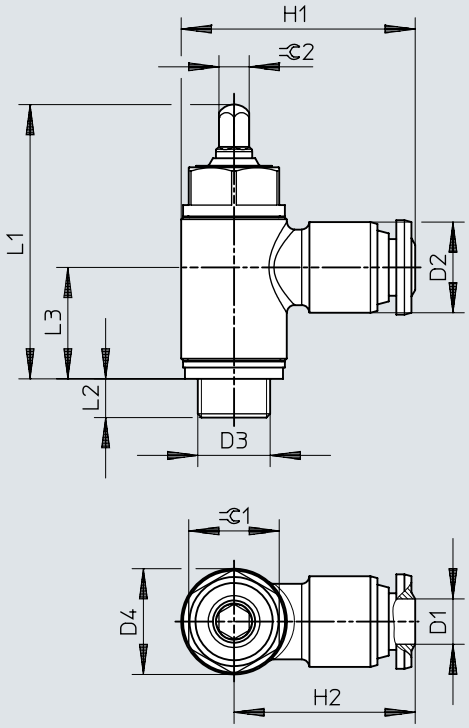


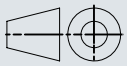
Lưu lượng danh định bình thường qnN ở 6 → 5 bar tùy thuộc vào số vòng quay của trục chính n (VFOH-LE-A-G14)



Kích thước

Kích thước – Van tiết lưu một chiều Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com





	D1	D2	D2 ø	D4 ø	H1	H2	L1	L2	L3	⫧ 1	⫧ 2
VFOH-LE-A-G18	G1/8	4	10,5	14	28	21	~36,3	~5,2	~14,8	12	4
		6	12		31	24					
		8	14		32	25					
VFOH-LE-A-G14	G1/4	8	14	18	36	27	~39,9	~6,1	~17,5	15	5
		10	17,7		41	32					

Thông tin đặt hàng

Thông tin đặt hàng						
Cổng nối khí nén 2	Cổng nối khí nén 1	Lưu lượng bình thường theo hướng bướm ga 0,6->0 MPa (6->0 bar, 87->0 psi)	Lưu lượng bình thường theo hướng không giật trở lại 0,6->0 MPa (6->0 bar, 87->0 psi)	trọng lượng sản phẩm	Số bộ phận	Loại
G1/8	QS-4	250 l/ph	270 ... 300 l/ph	23 g	**578797**	**VFOH-LE-A-G18-Q4**
	QS-6	370 l/ph	330 ... 390 l/ph		**578798**	**VFOH-LE-A-G18-Q6**
	QS-8	400 l/ph	330 ... 410 l/ph		**578799**	**VFOH-LE-A-G18-Q8**
G1/4		720 l/ph	610 ... 760 l/ph	37 g	**578800**	**VFOH-LE-A-G14-Q8**
	QS-10	840 l/ph	635 ... 790 l/ph	48 g	**578801**	**VFOH-LE-A-G14-Q10**